

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

Số: 01/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

- Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5878/TTr-SNNPTNT ngày 07/12/2023 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 328/BC-STP ngày 17/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức Kinh tế - Kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông (Chi tiết tại Quy định kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2024.

Điều 3. Các Ông, (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- CT, P4 UBND tỉnh (b/c);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- V0, V1, V2, NLN1, 4, TM3;
- Lưu: VT, NLN3 (05b, QĐ179).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Diện



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRONG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số: 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về một số định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong hoạt động khuyến nông và hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Đối với một số nội dung không quy định tại định mức này được thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật và quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước, đối tượng chuyển giao công nghệ và đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong hoạt động khuyến nông và chuyển giao khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

- Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

- Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BKHHCN ngày 15/9/2022 của Bộ Khoa học công nghệ về Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động giải thưởng chất lượng quốc gia;

- Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 5105/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2020 về việc Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Lâm nghiệp; số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 về việc Ban hành định mức Kinh tế kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực Trồng trọt; số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; số 3368/QĐ-BNN-CN ngày 06/9/2022 về việc Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc; số 773/QĐ-BNN-KN ngày 06/3/2023 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

- Căn cứ các quy trình, tiến bộ kỹ thuật được công nhận áp dụng;
- Căn cứ nội dung công việc, quá trình triển khai các hoạt động khuyến nông hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

4. Phương pháp xây dựng định mức

- Định mức giống, vật tư, máy móc thiết bị được xây dựng theo định mức tại Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 và Quyết định số 773/QĐ-BNN-KN ngày 06/3/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành định mức Kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương và các quy trình, tiến bộ kỹ thuật được công nhận áp dụng;

- Định mức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền được xây dựng theo quy định tại Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành định mức Kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

- Định mức công lao động trực tiếp có chuyên môn xây dựng theo phương pháp thống kê tổng hợp và phương pháp phân tích thực nghiệm;

- Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ 10% của định mức lao động trực tiếp.

5. Nội dung định mức kinh - tế kỹ thuật

5.1. Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Trồng trọt (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

5.2. Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

5.3. Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Lâm nghiệp (*Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

5.4. Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Thủy sản (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

5.5. Nhóm dịch vụ Đào tạo (*Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo*).

5.6. Nhóm dịch vụ Thông tin, tuyên truyền (*Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo*).

Phụ lục I: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Trồng trọt
(Kèm theo Quyết định số: 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

I. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA THUẦN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình sản xuất lúa thuần.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1101.
- Quy mô: 10 ha; Thời gian: 05 tháng/vụ.

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	146	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	146	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng.
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	
	Trình độ: Đại học trở lên		Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.

1.2. Định mức máy móc thiết bị

1.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.
2	Khâu gieo cấy	
-	Máy sạ hàng	
-	Máy trộn đất	
-	Máy gieo hạt	
-	Máy cấy	
3	Máy phun thuốc BVTV	
4	Máy gặt đập liên hợp	

1.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống lúa	Kg	35	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70	
4	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Thuốc BVTV	Tr. đồng	1	
7	Vật rẻ tiền mau hỏng			Theo quy trình kỹ thuật

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 02 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP cho học viên (Túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, Bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn phát cho học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

2. MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM SẢN XUẤT CÂY GIỐNG CHANH LEO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1102.
- Quy mô: 0,5 ha.
- Thời gian: 09 tháng/năm.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	135	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	135	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc thiết bị

2.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

2.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới phun	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

2.3. Định mức giống, vật tư

2.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng
2	Giá thể TS2	Kg	31.500	
3	Khay ươm 104	Chiếc	900	
4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030	
5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	25	TCCS. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
6	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24	
7	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24	
8	Túi bầu	Kg	300	10 x 15 cm
9	Phân bón lá	Lít	45	
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh
11	Giấy ghép	Cuộn	36	
12	Thuốc BVTV	Tr.đồng	5	TCCS
13	Test bệnh trước khi xuất vườn	Lần	3	

2.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

3. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CÂY CHANH LEO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, thâm canh cây chanh leo.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1103.
- Quy mô: 05 ha.
- Thời gian: 09 tháng/năm.

3.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	137	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	137	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

3.2. Định mức máy móc thiết bị

3.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

3.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

3.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm
	2	Giống trồng dặm	Cây	60	
	3	Cột bê tông	Cột	500	
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng.
	5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
	6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60	
	9	Vôi bột	Kg	1.000	
	10	Thuốc BVTV	Tr. đôn g	3	TCCS
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185	TCCS
	2	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	660	TCCS
	3	Chế phẩm sinh học	Kg	80	
	4	Thuốc BVTV	Tr. đôn g	2	TCCS

3.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

4. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CÂY NHO HẠ ĐEN, NHO MẪU ĐƠN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, thâm canh cây nho hạ đen, nho mẫu đơn.

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1104.

- Quy mô: 05 ha.

- Thời gian: 09 tháng/năm.

4.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	141	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	141	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

4.2. Định mức máy móc thiết bị

4.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

4.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

4.3. Định mức giống, vật tư

4.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	4.000	Cây giâm cao 35-40 cm, đường kính cây đạt 0,8 cm;	Phân hữu cơ vi sinh khi thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
	2	Giống trồng dặm (5%)	Cây	200	Cây ghép có chiều dài mắt ghép dài 25-30 cm có 3-5 mầm to đều.	
	3	Đạm Ure	Kg	250	TCCS	
	4	Lân Supe (0,4 kg/cây)	Kg	1.600		
	5	NPK13.13.13 (800 kg/ha)	Kg	800		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	16.000		
	7	Vôi bột	Kg	1.600		
	8	Thuốc BVTV	Tr.đồng	2	TCCS	
	9	Cột ống kẽm Φ42, dày 1,4 mm -1,6 mm dài 300 cm.	Cây	1.400		
	10	Thép V4 ghim đầu cột	Kg	960		
	11	Dây thép kéo giàn 4mm	Kg	3.440		
	12	Dây thép kéo giàn 3mm	Kg	2.080		
	13	Dây thép buộc giàn 1,1mm	Kg	230		
	14	Sắt hộp cố định vòm ở mỗi đầu cột (Sắt hộp 13-26mm)	Kg	430		
	15	Dây nhôm mạ đồng đi trên mái nilon mềm tản nhiệt	Kg	60		
Năm thứ 2 trở đi	1	NPK 13-13-13	Kg	800	TCCS	
	2	NPK 20-20-20	Kg	1.200		
	3	Phân hữu cơ vi sinh học	Kg	16.000		
	5	Thuốc BVTV	Tr.đồng	2		

4.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

5. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CÂY NA

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, thâm canh cây na.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1105.
- Quy mô: 05 ha.
- Thời gian: 09 tháng/năm.

5.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	138	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	138	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

5.2. Định mức máy móc thiết bị

5.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

5.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

5.3. Định mức giống, vật tư

5.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

Thời kỳ		Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30 cm.	Phân hữu sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
	2	Giống trồng dặm	Cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	Tr.đồng	1	TCCS	
Năm thứ 2 và năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Tr.đồng	1	TCCS	
Năm 4 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	300		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	Tr.đồng	2	TCCS	

5.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

6. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CÂY ỒI

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng, thâm canh cây ổi.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1106.
- Quy mô: 05 ha.
- Thời gian: 09 tháng/năm.

6.1. Định mức lao động.

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	138	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	138	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

6.2. Định mức máy móc thiết bị

6.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

6.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy làm đất	

6.3. Định mức giống, vật tư

6.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.000	Cây giống ghép, mầm ghép >30 cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	Cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	180		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
Năm thứ 2 và năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
Năm thứ 4 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	330		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	

6.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

7. MÔ HÌNH TRỒNG MẬN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng mận.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1107.
- Quy mô: 05 ha.
- Thời gian: 09 tháng/năm.

7.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	143	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	143	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

7.2. Định mức máy móc, thiết bị

7.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

7.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy làm đất	

7.3. Định mức giống, vật tư

7.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	500	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	
2	Giống trồng dặm	Cây	25		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150		Phân hữu cơ vi sinh khi thay thế sang hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	7.000	TCCS	
7	Vôi bột	Kg	500		
8	Thuốc BVTV	Tr.đồng	1,5	TCCS	

7.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

8. MÔ HÌNH TRỒNG ĐÀO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng đào.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1108.
- Quy mô: 05 ha.
- Thời gian: 09 tháng/năm.

8.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	143	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	143	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

8.2. Định mức máy móc, thiết bị

8.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

8.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống tưới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy làm đất	

8.3. Định mức giống, vật tư

8.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	500	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	
2	Giống trồng dặm	Cây	25		
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150		Phân hữu cơ vi sinh khi thay thế sang hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	150		
5	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	150		
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	7.000	TCCS	
7	Vôi bột	Kg	500		
8	Thuốc BVTV	Tr. đồng	1,5	TCCS	

8.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

9. MÔ HÌNH TRỒNG CÀ CHUA

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng Cà chua.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1109.
- Quy mô: 03 ha.
- Thời gian: 05 tháng/vụ.

9.1. Định mức lao động.

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	135	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	135	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

9.2. Định mức máy móc, thiết bị

9.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

9.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

9.3. Định mức giống, vật tư

9.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống cà chua	Kg	0,25	TCCS
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS
3	Phân bón lá hữu cơ	Lit	5	TCCS
4	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	TCCS
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (ROC phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
7	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
8	Thuốc BVTV			
-	Trichoderma	Kg	30	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lit	8	
-	Bẫy Feromon	Chiếc	30	
-	Xử lý phế phụ phẩm	Tr.đồng	2	

9.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

10. MÔ HÌNH TRỒNG KHOAI TÂY

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng khoai tây.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1110.
- Quy mô: 10 ha.
- Thời gian: 05 tháng/vụ.

10.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	128	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	128	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

10.2. Định mức máy móc, thiết bị

10.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	452
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	452

11.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy làm đất	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Máy lên luống	
3	Máy thu hoạch	

10.3. Định mức giống, vật tư

10.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống khoai tây	Kg	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên	Phân hữu cơ vi sinh khi thay thế sang hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.	
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
7	Vôi bột	Kg	1.000		
8	Thuốc BVTV	Tr.đồng	03	TCCS	

10.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 02 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

* Định mức vật tư 01 lớp tập huấn.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

11. MÔ HÌNH THÂM CANH CÂY CHÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình thâm canh cây chè.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TR1111.
- Quy mô: 05 ha.
- Thời gian: 09 tháng/năm.

11.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	149	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	149	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Trồng trọt ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

11.2. Định mức máy móc thiết bị

11.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

11.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy hái chè	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống tưới phun	

11.3. Định mức giống, vật tư

11.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng.
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	112	
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	
5	Phân sinh học	Kg	25	
6	Thuốc BVTV sinh học	Tr.đồng	03	TCCS

11.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

PHỤ LỤC II: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y
(Kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

I. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THƯƠNG PHẨM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2101.
- Quy mô: 3.000 con.
- Thời gian: 05 tháng.

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	136	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	136	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp.
	Trình độ: Đại học trở lên		

1.2. Định mức máy móc thiết bị

1.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô dự án/mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị.
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	

1.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	3.000	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin	Liều/con	07	(2). Gum; (2). ND - IB; (1). New; (1). Đậu; (1). Cúm gia cầm.
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI NGAN, VỊT THƯƠNG PHẨM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2102.
- Quy mô: 3.000 con.
- Thời gian: 05 tháng.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	136	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	136	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc thiết bị

2.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình (cho 01 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô dự án/mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	

2.3. Định mức giống, vật tư.

2.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	3.000	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin	Liều/con	04	(2). Dịch tả; (1). Viêm gan (1). Cúm gia cầm.
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

2.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

3. MÔ HÌNH NUÔI LỢN THƯƠNG PHẨM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi lợn thương phẩm.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi- CN2103.
- Quy mô: 150 con.
- Thời gian: 08 tháng.

3.1. Định mức lao động.

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	147	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	147	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

3.2. Định mức máy móc thiết bị

3.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy tính để bàn	0,04 kw/giờ	16
3	Máy Laptop	01 kw/giờ	16
4	Máy photocopy	0,4 kw/giờ	16
5	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
6	Máy in laser A4	2,2 kw/giờ	452
7	Điều hòa nhiệt độ	0,3 kw/giờ	16
8	Amly	0,15 kw/giờ	16
9	Loa	0,25 kw/giờ	16
10	Máy chiếu	0,04 kw/giờ	452

3.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình (cho 01 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô dự án/mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	

3.3. Định mức giống, vật tư

3.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	150	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
1.1	Giống lợn ngoại	Kg/con	10	
1.2	Giống lợn nội	Kg/con	07	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin	Liều/con	06	(1). Dịch tả, (1). Lở mồm long móng, (1). Tai Xanh, (1). Tụ Huyết trùng, (1). Phó Thương hàn, (1). Đóng Dấu lợn
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

3.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

4. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI LỢN SINH SẢN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2104.
- Quy mô: 110 con.
- Thời gian: 18 tháng.

4.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	278	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	278	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	28	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

4.2. Định mức máy móc thiết bị

4.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

4.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình (cho 01 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô dự án/mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01	
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01	
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m ² /con	0,6	
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02	
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02	

4.3. Định mức giống, vật tư

4.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	110	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	
3	Vắc xin	Liều	12	(2). Dịch tả; (2). Lở mồm long móng; (2). Tai Xanh; (2). Tụ Huyết trùng; (2). Phó Thương hàn; (2). Đổng Dấu lợn
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

4.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

5. MÔ HÌNH VỖ BÉO TRÂU, BÒ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình vỗ béo trâu, bò.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2105.
- Quy mô: 50 - 70 con.
- Thời gian: 05 tháng

5.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	121	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	121	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	12	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

5.2. Định mức máy móc thiết bị

5.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	436
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	436
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	436

5.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình (cho 01 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô dự án/mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	

5.3. Định mức giống, vật tư

5.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con	50 - 70	Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo Quyết định 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01	
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01	
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
5.1	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...
5.2	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

5.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

6. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ SINH SẢN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2106.
- Quy mô: 10-20 cái, 2-5 con đực.
- Thời gian: 18 tháng.

6.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	265	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	265	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	27	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

6.2. Định mức máy móc thiết bị

6.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

6.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình (cho 01 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô dự án/mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	

6.3. Định mức giống, vật tư

6.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con	10 - 20 cái, 2 - 5 con đực	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
1.1	Bò cái giống	Kg/con	220	
1.2	Trâu cái giống	Kg/con	350	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chửa	Kg/con	660	
4	Tăng đá liềm	Kg/con	03	

6.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

7. MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN TRÂU, BÒ BẰNG THỤ TINH NHÂN TẠO

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2107.
- Quy mô: 50 - 70 con.
- Thời gian: 18 tháng.

7.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	300	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	300	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	30	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

7.2. Định mức máy móc thiết bị

7.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

7.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình (cho 01 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô dự án/mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	

7.3. Định mức giống, vật tư

7.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	Con	50 - 70	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
3	Ni tơ lông	Lít/con	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
5	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chửa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
6	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chửa	Kg/con	660	
7	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
8	Bình Nitơ 3,5 - 3,7 lít	Cái/huyện	02	
9	Súng bắn tinh	Cái/huyện	06	

7.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức.
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

8. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ THƯƠNG PHẨM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình chăn nuôi dê thương phẩm.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi- CN2108.
- Quy mô: 50 con.
- Thời gian: 05 tháng.

8.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	134	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i> Trình độ: Đại học trở lên	134	
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i> Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	13	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

8.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	444
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	444
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	444

8.3. Định mức giống, vật tư

8.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc xin	Liều/con	04	(1). Tụ huyết trùng; (1). Viêm ruột hoại tử; (1). Lở mồm long móng; (1). Đậu

8.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình**a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn**

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

9. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ SINH SẢN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình Chăn nuôi dê sinh sản.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-CN2109.
- Quy mô: 40 - 60 con.
- Thời gian: 12 tháng.

9.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	207	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	207	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Chăn nuôi ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	21	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

9.2. Định mức máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

9.3. Định mức giống, vật tư

9.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17	
3	Dê cái lai	Kg/con	18 - 22	
5	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34	
6	Dê đực giống lai	Kg/con	28 - 32	
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
9	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	
12	Vắc-xin	Liều/con	08	(2). Tụ huyết trùng; (2). Viêm ruột hoại tử; (2). Lở mồm long móng; (2). Đậu
13	Tăng đá liếm	Kg/con	02	

9.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút da...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

PHỤ LỤC III: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nhiệm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Lâm nghiệp
(Kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY BA KÍCH

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Ba kích.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3101.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	167	
1	Định mức công lao động có chuyên môn Trình độ: Đại học trở lên	167	
2	Định mức công lao động phổ thông Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	17	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

1.2. Định mức máy móc thiết bị

1.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

1.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (15%)	Cây	300	
3	Phân lân bón lót (0,2 kg/cây)	Kg/năm	400	TCCS
4	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.000	
5	Phân bón NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	600	
6	Chế phẩm sinh học, thuốc BVTV	Tr.đồng	2	

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

2. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY CÁT SÂM

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Cát Sâm.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3102.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	162	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	162	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc thiết bị

2.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	1 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

2.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

2.3. Định mức giống, vật tư

2.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống trồng mới	Cây	5.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm	Cây	500	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5) + Năm 1 + Năm 2	kg kg	70 60	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng
4	Phân đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2	kg kg	45 40	
5	Phân Kali nguyên chất (K_2O) + Năm 1 + Năm 2	kg kg	30 30	
6	Chế phẩm sinh học Bokachi + Năm 1 + Năm 2	kg kg	4 3	
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	kg	250	
8	Thuốc BVTV năm 1	Tr.đồng	1	

2.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút da...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

3. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY ĐÌNH LĂNG

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Đình Lăng.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3103.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

3.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	162	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	162	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

3.2. Định mức máy móc thiết bị

3.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

3.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

3.3. Định mức giống, vật tư

3.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống trồng mới	Cây	25.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250	
3	Phân hữu cơ vi sinh: Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.500	TCVN 7185:2002
4	Phân đạm nguyên chất (N): Năm 1, năm 2 năm 3	Kg/năm	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅): Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	100	
6	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O): Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	150	
7	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Tr.đồng Tr.đồng	5 1	

3.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

4. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY HÀ THỦ Ô ĐỎ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Hà thủ ô đỏ.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3104.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

4.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	162	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	162	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

4.2. Định mức máy móc thiết bị

4.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

4.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

4.3. Định mức giống, vật tư

4.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống trồng mới	Cây	20.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Cây giống trồng dặm	Cây	2.000	
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	360 240	
4	Phân đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	22 88	
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	32 48	
6	Chế phẩm sinh học Bokachi + Năm 1 + Năm 2	Kg Kg	3 3	
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1.000	
8	Thuốc BVTV năm 1	Tr.đồng	1	

4.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

5. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY TRÀ HOA VÀNG

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Trà hoa vàng.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3105.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

5.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	157	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	157	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

5.2. Định mức máy móc thiết bị

5.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

5.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

5.3. Định mức giống, vật tư

5.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống trồng mới	Cây	2.500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	250	
3	Phân hữu cơ vi sinh: + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm	1.500 2.000	TCVN 7185:2002
4	Phân đạm nguyên chất (N): + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm	80 150	TCCS Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm	80 150	
6	Phân Kali nguyên chất (K_2O) + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Kg/năm	90 180	
7	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Tr.đồng/năm	1 1	

5.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

6. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY GIỎI XANH

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Giỏi xanh.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3106.
- Quy mô: 15 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

6.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	157	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	157	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

6.2. Định mức máy móc thiết bị

6.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

6.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

6.3. Định mức giống, vật tư

6.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống trồng mới	Cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm	Cây	100	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg	200 200 200	TCCS

6.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

7. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY LÁT HOA

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Lát hoa.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3107.
- Quy mô: 15 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

7.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	157	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	157	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

7.2. Định mức máy móc thiết bị

7.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

7.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

7.3. Định mức giống, vật tư

7.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống trồng mới	Cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm	Cây	100	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg	200 200 200	TCCS

7.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

8. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY MẮC CA THEO PHƯƠNG THỨC TRỒNG THUẦN

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3108.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

8.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	160	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	160	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

8.2. Định mức máy móc thiết bị

8.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

8.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

8.3. Định mức giống, vật tư

8.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	280	Cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, Hvn chồi ghép đã hóa gỗ ≥ 20 cm, Hvn cây ghép ≥ 50 cm, $D_{\text{gốc}} \geq 1$ cm. Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
2	Cây giống trồng dặm	Cây	28		
3	Phân bón NPK + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg	140 56 56	TCCS	
4	Phân bón vi sinh + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg	560 560		
5	Vôi bột + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg	84 28 28		

8.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

9. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY QUẾ THÂM CANH

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây quế thâm canh.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3109.
- Quy mô: 06 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

9.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	155	
	<i>Trình độ: Đại học trở lên</i>		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

9.2. Định mức máy móc thiết bị

9.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

9.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

9.3. Định mức giống, vật tư

9.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	4.444	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	
2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	444		
3	Phân bón NPK (5:10:3): 0,3 kg/cây + Trồng mới, chăm sóc năm 2 và năm 3	Kg	1.333	TCCS	Áp dụng cho trồng cây thông thường
4	Hoặc phân vi sinh + Trồng mới: 0,5 kg/cây + Chăm sóc năm 2 và năm 3 (lượng bón mỗi năm)	Kg	2.222 4.444		Áp dụng cho trồng theo hướng hữu cơ

9.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

10. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY SÒI PHẪNG

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình trồng cây sòi phảng.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-LN3110.
- Quy mô: 15 ha.
- Thời gian thực hiện: 08 tháng/năm.

10.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	155	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	155	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

10.2. Định mức máy móc thiết bị

10.2.1. Máy móc thiết bị cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

10.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	Độ dốc $\leq 15^\circ$

10.3. Định mức giống, vật tư

10.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình (Định mức cho 01 ha)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
2	Cây giống trồng dặm	Cây	110	
3	Phân bón NPK (5:10:3) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg	330 330 330	TCCS

10.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



PHỤ LỤC IV: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nhóm dịch vụ mô hình/dự án lĩnh vực Thủy sản

(Kèm theo Quyết định số: 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG 3 GIAI ĐOẠN

Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình tôm thẻ chân trắng 3 giai đoạn

- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4101

- Quy mô: 01 ha

- Thời gian: 05 tháng

1.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	158	
1	Định mức công lao động có chuyên môn	158	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	Định mức công lao động phổ thông	-	
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	
	Trình độ: Đại học trở lên		Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp

1.2. Định mức máy móc thiết bị

1.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	452
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	452

1.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm nước	Chiếc	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 05	
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16	
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05	
5	Máy phát điện	Chiếc	01 - 02	
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02	
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao.			

1.3. Định mức giống, vật tư

1.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống tôm thẻ chân trắng			Quy cỡ giống P12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.500 - 2.000	
	Giai đoạn 2	con/m ²	500 - 800	
	Giai đoạn 3	con/m ²	150 - 250	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.1	Hàm lượng protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường ...)			

1.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

2. MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ THÂM CANH

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi tôm sú thâm canh.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4102.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 06 tháng.

2.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	168	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	168	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	17	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

2.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	452
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	452
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	452

2.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm nước	Chiếc	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16	
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05	
5	Máy phát điện	Chiếc	01-02	
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02	
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...			

2.3. Định mức giống, vật tư

2.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	25	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 35-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

2.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

3. MÔ HÌNH NUÔI CÁ SONG TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá song trong lồng bè.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4103.
- Quy mô: 1.000 m³
- Thời gian: 12 tháng.

3.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	157	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	157	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	16	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

3.2. Định mức máy móc, thiết bị

3.2.1. Máy móc thiết bị phục vụ đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	492
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	492
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	492

3.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm, xịt nước	Chiếc	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	
3	Máy phát điện	Chiếc	01 - 02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02	
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án/mô hình.		

3.3. Định mức giống, vật tư

3.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Giống	Con/ m ³	15-25	Cá giống cỡ ≥8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Có bổ sung cá tập trong quá trình nuôi	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình				
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường ...)					

3.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

4. MÔ HÌNH NUÔI CÁ GIÒ TRONG LỒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá giò trong lồng bè.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4104.
- Quy mô: 1.000 m³
- Thời gian: 09 tháng.

4.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	146	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	146	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

4.2. Định mức máy móc, thiết bị

4.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

4.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm nước	Chiếc	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	
3	Máy phát điện	Chiếc	01 - 02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02	
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án/mô hình		

4.3. Định mức giống, vật tư

4.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	03	Cá giống cỡ ≥ 18 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn			
-	Giai đoạn 1: TACN	FCR	≤ 2.5	TACN hàm lượng protein 40- 45%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
-	Giai đoạn 2: Cá tạp	FCR	≤ 8.0	Cá tạp: đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường ...)			

4.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

5. MÔ HÌNH NUÔI CÁ SÚ ĐẤT TRONG LÒNG BÈ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá sú đất trong lòng bè
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4105
- Quy mô: 1.000 m³
- Thời gian: 18 tháng

5.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	203	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	203	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	20	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

5.2. Định mức máy móc, thiết bị

5.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	540
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	540
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	540

5.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm nước	Chiếc	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	
3	Máy phát điện	Chiếc	01 - 02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02	
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án/mô hình		

5.3. Định mức giống, vật tư

5.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	8-10	Cá giống cỡ từ 10-12 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR	≤1.5	Hàm lượng protein 38-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN và PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

5.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

6. MÔ HÌNH NUÔI RUỒI KẾT HỢP SẢN XUẤT LÚA

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi ruồi kết hợp sản xuất lúa.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4106.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 10 tháng.

6.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	152	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	152	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp <i>(Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</i>	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

6.2. Định mức máy móc, thiết bị

6.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	484
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	484
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	484

6.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét...	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình

6.3. Định mức giống, vật tư

6.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Rươi giống	Con/m ²	100-120	Quy cỡ giống 0,2 - 0,25 mm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Lúa giống	Kg/ha	33	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định
3	Phân hữu cơ			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg/ha	1.000	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.000	
4	Chế phẩm sinh học	Kg/ha (lit/ha)	100	Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

6.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút da...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

7. MÔ HÌNH NUÔI TRẠI NƯỚC NGỌT LẤY NGỌC

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi trại nước ngọt lấy ngọc
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4107
- Quy mô: 01 ha
- Thời gian: 10 tháng

7.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	145	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	145	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

7.2. Định mức máy móc, thiết bị

7.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

7.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm nước	Chiếc	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04	
3	Máy phát điện	Chiếc	01 - 02	
5	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, panh, dao kéo cấy ngọc...	Bộ	01 - 02	
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...			

7.3. Định mức giống, vật tư

7.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 gr/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường...)			

7.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

8. MÔ HÌNH NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG AO/HỒ

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi ốc hương trong ao/hồ.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4108.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 10 tháng.

8.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	177	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	177	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (<i>Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</i>)	18	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

8.2. Định mức máy móc, thiết bị

8.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in laser A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

8.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm nước	Chiếc	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 06	
3	Máy phát điện	Chiếc	01 - 02	
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02	
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thuê máy nạo vét, cải tạo ao...			

8.3. Định mức giống, vật tư

8.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 5.0	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành; Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

8.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

9. MÔ HÌNH NUÔI ỐC NHẢY DA VÀNG TRÊN BÃI TRIỀU

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi ốc nhảy da vàng trên bãi triều.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4109.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 10 tháng.

9.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	140	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	140	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	14	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

9.2. Định mức máy móc, thiết bị

9.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

9.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Cọc cắm quây bãi nuôi để giăng lưới (quy mô cho 01 ha)	Cọc	600	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Lưới (2a = 4 mm) dùng quây vòng quanh bãi nuôi, (50 m rộng x 200 m dài x 1 m cao)	Kg	700	
3	Lưới (2a = 10mm) dùng phủ trên mặt bãi nuôi (ngăn địch hại vào bãi ăn ốc)	Kg	1.000	
4	Dây riêng (dây thùng dùng căng lưới)	Kg	130	
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01-02	

9.3. Định mức giống, vật tư

9.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	15	Quy cỡ giống ≥ 1 cm/con, giống khỏe mạnh, có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên		
3	Vật tư thiết yếu khác (Testkit bệnh, môi trường ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		

9.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành

10. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHẠCH LẦU TRONG AO ĐẤT

- Tên sản phẩm, dịch vụ: Mô hình nuôi cá chạch lầu trong ao đất.
- Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TS4110.
- Quy mô: 01 ha.
- Thời gian: 10 tháng.

10.1. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	146	
1	<i>Định mức công lao động có chuyên môn</i>	146	
	Trình độ: Đại học trở lên		
2	<i>Định mức công lao động phổ thông</i>	-	Tổ chức, cá nhân tham gia mô hình đối ứng
	Trình độ: Có kinh nghiệm trong lĩnh vực Thủy sản ít nhất 02 năm trở lên		
II	Định mức lao động gián tiếp (Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)	15	Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ là 10% của định mức lao động trực tiếp
	Trình độ: Đại học trở lên		

10.2. Định mức máy móc, thiết bị

10.2.1. Máy móc thiết bị dành cho đơn vị triển khai

TT	Tên máy móc, thiết bị	Công suất thiết bị	Định mức máy móc, thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	0,2 kw/giờ	476
2	Máy Laptop	0,04 kw/giờ	16
3	Máy photocopy	01 kw/giờ	16
4	Máy scan	0,4 kw/giờ	16
5	Máy in lazer A4	0,4 kw/giờ	16
6	Điều hòa nhiệt độ	2,2 kw/giờ	476
7	Amly	0,3 kw/giờ	16
8	Loa	0,15 kw/giờ	16
9	Máy chiếu	0,25 kw/giờ	16
10	Đèn chiếu sáng	0,04 kw/giờ	476

10.2.2. Máy móc thiết bị phục vụ mô hình

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Bơm nước	Chiếc	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình
2	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02	
3	Máy phát điện	Chiếc	01	
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02	
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...			

10.3. Định mức giống, vật tư

10.3.1. Định mức giống, vật tư phục vụ mô hình

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống cá chạch lấu	Con/m ²	8-10	- Cỡ giống: 12-15 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn hỗn hợp	FCR	2 - 2,2	Chất lượng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành, Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			

10.3.2. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, tổng kết mô hình

a. Định mức vật tư phục vụ tập huấn

Thời gian: 01 ngày/lớp; Số lớp: 01 lớp; Số lượng học viên: 30 người/lớp.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu học viên	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP cho học viên (túi đựng tài liệu, sổ ghi chép, bút, giấy A0, bút dạ...)	Bộ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn học viên	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	30	Theo quy định hiện hành

b. Định mức vật tư phục vụ tổng kết mô hình

Thời gian: 01 ngày/hội nghị; Số lượng: 01 hội nghị; Số lượng đại biểu: 50 người/hội nghị.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Tài liệu đại biểu	Bộ	50	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về nội dung chuyên môn và thể thức
2	Bộ VPP (túi đựng tài liệu, sổ, bút...)	Bộ	50	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Hội trường, khánh tiết	Ngày	01	Đảm bảo sức chứa, âm thanh, ánh sáng
4	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người/ngày	45	Theo quy định hiện hành
5	Tiền nước uống	Người/ngày	50	Theo quy định hiện hành



PHỤ LỤC V: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nhóm dịch vụ Đào tạo

(Kèm theo Quyết định số: 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. ĐỊNH MỨC LỚP ĐÀO TẠO CHUYÊN GIAO TIẾN BỘ KỸ THUẬT; PHƯƠNG PHÁP KHUYẾN NÔNG.

Tên sản phẩm, dịch vụ: Đào tạo, tập huấn.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-ĐTTH-5101.

Số lượng học viên: 30 học viên /lớp.

Thời gian: 02 ngày (Lý thuyết, thực hành: 1,5 ngày; thăm quan 0,5 ngày)

Đối tượng: Cán bộ, cộng tác viên khuyến nông, nông dân, cán bộ Hợp tác xã, tổ khuyến nông cộng đồng.

1.1. Định mức lao động

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	12,5	Đại học trở lên, chuyên môn phù hợp
-	Công thu thập tài liệu	Công	1,5	
-	Công giảng bài	Công	1,5	
-	Công trợ giảng	Công	1,5	
-	Công hướng dẫn thăm quan	Công	1	02 người x 0,5 ngày/người
-	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, đánh giá tập huấn và hoàn thiện hồ sơ	Công	3	
-	Công tổ chức tập huấn	Công	4	02 người/ngày x 2 ngày
2	Công lao động gián tiếp	Công	2	
-	Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ	Công	2	
	Tổng cộng	Công	14,5	

1.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Công việc	Đơn vị tính	Định mức máy móc thiết bị	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Máy tính phục vụ công tác nghiệp vụ	Giờ	100	Đảm bảo tiêu chuẩn hoạt động tốt
2	Laptop phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy tại lớp	Giờ	12	
3	Máy in phục vụ công tác nghiệp vụ	Giờ	05	
4	Máy chiếu/ màn hình LED	Giờ	12	
5	Bút trình chiếu	Giờ	12	
6	Tăng âm, loa đài	Giờ	12	

1.3. Định mức vật tư, văn phòng phẩm, tài liệu, học liệu

1.3.1. Định mức tài liệu, hồ sơ chung khi tổ chức thực hiện 01 lớp học

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giấy A4 in các hồ sơ, thủ tục, mẫu tài liệu (để phô tô) và các loại giấy tờ khác	Gam	02	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
2	Bút viết, sổ, cặp tài liệu cho cán bộ tổ chức, giảng viên, trợ giảng.	Bộ	03	
3	Giấy A0 phục vụ giảng viên giảng dạy	Tờ	10	
4	Bút dạ	Chiếc	05	
5	Vật tư thực hành	Lớp		Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

1.3.2. Định mức văn phòng phẩm, tài liệu, học liệu cho học viên (30 người/lớp)

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ tài liệu cho học viên (Túi đựng tài liệu, vở, bút...)	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo chuyên môn
2	Giấy A0 (1 tờ/học viên)	Tờ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
	Bút dạ cho học viên	Cái	15	
3	Tài liệu học viên	Bộ	30	

1.3.3. Định mức chi phí khác

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Thuê hội trường, hiện trường, địa điểm tham quan học tập	Ngày	02	
2	Giải khát giữa giờ	Ngày	02	
3	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Ngày	02	
4	Hỗ trợ tiền ngủ học viên ở xa	Phòng	02	Học viên ở xa hơn nơi tổ chức lớp đào tạo, tập huấn $\geq 15\text{km}$
5	Hỗ trợ đi lại cho học viên ở xa	Lượt/người	02	
6	Hỗ trợ tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức	Ngày	Tối đa 6 ngày	
7	Phương tiện đi lại của giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức; học viên	Ca xe/lớp	02	
8	Chi công tác phí của giảng viên, trợ giảng, cán bộ tổ chức lớp	Ngày	Tối đa 9 ngày	

2. TẬP HUẤN TƯ VẤN KHUYẾN NÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Đào tạo, tập huấn.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-ĐTTH-5102.

Số lượng học viên: 45 học viên/lớp.

Thời gian học tập: 01 ngày.

Đối tượng: Cán bộ, cộng tác viên khuyến nông, nông dân, cán bộ Hợp tác xã.

2.1. Định mức lao động

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp	Công	08	Đại học trở lên, chuyên môn phù hợp
-	Công thu thập tài liệu	Công	01	
-	Công giảng bài	Công	01	
-	Công trợ giảng	Công	01	
-	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, đánh giá tập huấn và hoàn thiện hồ sơ	Công	03	
-	Công tổ chức tập huấn	Công	02	02 người/ngày x 1 ngày
2	Công lao động gián tiếp	Công	02	
-	Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ	Công	02	
	Tổng cộng		10	

2.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Công việc	Đơn vị tính	Định mức máy móc thiết bị	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Máy tính phục vụ công tác nghiệp vụ	Giờ	60	Đảm bảo tiêu chuẩn hoạt động tốt
2	Laptop phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy tại lớp	Giờ	04	
3	Máy in phục vụ công tác nghiệp vụ	Giờ	05	
4	Máy chiếu/ màn hình LED	Giờ	04	
5	Bút trình chiếu	Giờ	04	
6	Tăng âm, loa đài	Giờ	04	

2.3. Định mức vật tư, văn phòng phẩm, tài liệu, học liệu

2.3.1. Định mức tài liệu, hồ sơ chung khi tổ chức thực hiện 01 lớp học

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giấy A4 in các hồ sơ, thủ tục, mẫu tài liệu (để phô tô) và các loại giấy tờ khác	Gam	02	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
2	Bút viết, sổ, cặp tài liệu cho cán bộ tổ chức, giảng viên, trợ giảng.	Bộ	03	
3	Giấy A0 phục vụ giảng viên giảng dạy	Tờ	05	
4	Bút dạ	Chiếc	03	
5	Vật tư thực hành	Lớp		Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

2.3.2. Định mức văn phòng phẩm, tài liệu cho học viên (45 người/lớp)

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ tài liệu cho học viên (Túi đựng tài liệu, vở, bút...)	Bộ	45	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
2	Giấy A0	Tờ	24	
3	Tài liệu học viên	Bộ	45	Tài liệu đảm bảo chuyên môn
4	Vật tư thực hành	Lớp		Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

2.3.3. Định mức chi phí khác

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Thuê hội trường, hiện trường, địa điểm thăm quan học tập	Ngày	01	
2	Giải khát giữa giờ	Ngày	01	
3	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Ngày	01	
4	Hỗ trợ tiền ngủ học viên ở xa	Phòng	01	Học viên ở xa hơn nơi tổ chức lớp đào tạo, tập huấn $\geq 15\text{km}$
5	Hỗ trợ đi lại cho học viên ở xa	Lượt/người	02	
6	Hỗ trợ tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức	Ngày	Tối đa 3 ngày	
7	Phương tiện đi lại của giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức; học viên	Ca xe/lớp	02	
8	Chi công tác phí của giảng viên, trợ giảng, cán bộ tổ chức lớp	Ngày	Tối đa 6 ngày	

3. TẬP HUẤN TRONG MÔ HÌNH

Tên sản phẩm, dịch vụ: Đào tạo, tập huấn.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-ĐTTH-5103.

Số lượng học viên: Tối thiểu 30 học viên và theo thực tế mô hình.

Thời gian học tập: 01 ngày.

Đối tượng: Nông dân, thành viên hợp tác xã.

3.1. Định mức lao động

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp	Công	07	Đại học trở lên, chuyên môn phù hợp
-	Công thu thập tài liệu	Công	01	
-	Công giảng bài	Công	01	
-	Công trợ giảng	Công	01	
-	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, đánh giá tập huấn và hoàn thiện hồ sơ	Công	02	
-	Công tổ chức tập huấn	Công	02	02 người/ngày x 1 ngày
2	Công lao động gián tiếp	Công	01	
-	Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ	Công	01	
	Tổng cộng	Công	08	

3.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Công việc	Đơn vị tính	Định mức máy móc thiết bị	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Máy tính phục vụ công tác nghiệp vụ	Giờ	60	Đảm bảo tiêu chuẩn hoạt động tốt
2	Laptop phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy tại lớp	Giờ	08	
3	Máy in phục vụ công tác nghiệp vụ	Giờ	05	
4	Máy chiếu/ màn hình LED	Giờ	08	
5	Bút trình chiếu	Giờ	08	
6	Tăng âm, loa đài	Giờ	08	

3.3. Định mức vật tư, văn phòng phẩm, tài liệu, học liệu

3.3.1. Định mức tài liệu, hồ sơ chung khi tổ chức thực hiện 01 lớp học

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giấy A4 in các hồ sơ, thủ tục, mẫu tài liệu (đề phôi tờ) và các loại giấy tờ khác	Gam	02	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
2	Bút viết, sổ, cặp tài liệu cho cán bộ tổ chức, giảng viên, trợ giảng.	Bộ	03	
3	Giấy A0 phục vụ giảng viên giảng dạy	Tờ	05	
4	Bút dạ	Chiếc	03	

3.3.2. Định mức văn phòng phẩm, tài liệu, học liệu cho học viên

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ tài liệu cho học viên (Túi đựng tài liệu, vở, bút...)	Bộ	Theo thực tế số người	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
2	Tài liệu học viên	Bộ		Tài liệu đảm bảo chuyên môn
3	Vật tư thực hành	Lớp		Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

3.3.3. Định mức chi phí khác

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Thuê hội trường, hiện trường, địa điểm tham quan học tập	Ngày	01	
2	Giải khát giữa giờ	Ngày	01	
3	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Ngày	01	
4	Hỗ trợ tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức	Ngày	Tối đa 3 ngày	
5	Phương tiện đi lại của giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức	Ca xe/lớp	01	
6	Chi công tác phí của giảng viên, trợ giảng, cán bộ tổ chức lớp	Ngày	Tối đa 6 ngày	

4. ĐỊNH MỨC LỚP CHUYÊN GIAO TIỀN BỘ KỸ THUẬT MỞ RỘNG THEO MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ: Đào tạo, tập huấn.

Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-ĐTTH-5104.

Số lượng học viên: 30 học viên/lớp.

Thời gian: 02 ngày (Lý thuyết, thực hành: 1,5 ngày; thăm quan 0,5 ngày).

Đối tượng: Cán bộ, cộng tác viên khuyến nông, nông dân, cán bộ Hợp tác xã.

4.1. Định mức lao động

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Công lao động trực tiếp	Công	12,5	Đại học trở lên, chuyên môn phù hợp
-	Công thu thập tài liệu	Công	1,5	
-	Công giảng bài	Công	1,5	
-	Công trợ giảng	Công	1,5	
-	Công hướng dẫn thăm quan	Công	01	02 người x 0,5 ngày/người
-	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, đánh giá tập huấn và hoàn thiện hồ sơ	Công	03	
-	Công tổ chức tập huấn	Công	04	02 người/ngày x 2 ngày
2	Công lao động gián tiếp	Công	02	
-	Quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ	Công	02	
	Tổng cộng	Công	14,5	

4.2. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Công việc	Đơn vị tính	Định mức máy móc thiết bị	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Máy tính phục vụ công tác nghiệp vụ	Giờ	100	Đảm bảo tiêu chuẩn hoạt động tốt
2	Laptop phục vụ công tác trình chiếu, giảng dạy tại lớp	Giờ	12	
3	Máy in phục vụ công tác nghiệp vụ	Giờ	05	
4	Máy chiếu/ màn hình LED	Giờ	12	
5	Bút trình chiếu	Giờ	12	
6	Tăng âm, loa đài	Giờ	12	

4.3. Định mức vật tư, văn phòng phẩm, tài liệu, học liệu

4.3.1. Định mức tài liệu, hồ sơ chung khi tổ chức thực hiện 01 lớp học

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Giấy A4 in các hồ sơ, thủ tục, mẫu tài liệu (để phô tô) và các loại giấy tờ khác	Gam	2	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
2	Bút viết, sô, cặp tài liệu cho cán bộ tổ chức, giảng viên, trợ giảng.	Bộ	3	
3	Giấy A0 phục vụ giảng viên giảng dạy	Tờ	10	
4	Bút dạ	Chiếc	5	

4.3.2. Định mức văn phòng phẩm, tài liệu, học liệu cho học viên (30 người/lớp)

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Bộ tài liệu cho học viên (Túi đựng tài liệu, vở, bút...)	Bộ	30	Tài liệu đảm bảo chuyên môn
2	Giấy A0 (1 tờ/học viên)	Tờ	30	Đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định
3	Bút dạ cho học viên	Cái	15	
4	Tài liệu học viên	Bộ	30	
5	Vật tư thực hành	Lớp		Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu

4.3.3. Định mức chi phí khác

TT	Công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật
1	Thuê hội trường, hiện trường, địa điểm tham quan học tập	Ngày	02	
2	Giải khát giữa giờ	Ngày	02	
3	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Ngày	02	
4	Hỗ trợ tiền ngủ học viên ở xa	Phòng	02	Học viên ở xa hơn nơi tổ chức lớp đào tạo, tập huấn ≥ 15 km
5	Hỗ trợ đi lại cho học viên ở xa	Lượt/người	02	
6	Hỗ trợ tiền ngủ giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức	Ngày	Tối đa 6 ngày	
7	Phương tiện đi lại của giảng viên, trợ giảng, ban tổ chức, học viên	Ca xe/lớp	02	
8	Chi công tác phí của giảng viên, trợ giảng, cán bộ tổ chức lớp	Ngày	Tối đa 9 ngày	



PHỤ LỤC VI: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Nhóm dịch vụ Thông tin, tuyên truyền

(Kèm theo Quyết định số: 01/2024/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

1. TÊN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ: SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH

1.1. Clip tin khuyến nông ngắn - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6101

1.1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 05 phút, đăng tải trên website, app...

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.1.2. Định mức

- Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.

1.2. Phóng sự khuyến nông - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6102

1.2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông;

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website khuyến nông Việt Nam, App Khuyến nông xanh;

- Thời lượng phóng sự: 05-15 phút/phóng sự;

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản;

- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết;

- Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn;

- Khảo sát địa điểm ghi hình;

- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật;

- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình);

- Thẩm định video clip;

- Hoàn thiện sản phẩm.

2.3. Định mức

ĐVT: 01 Phóng sự

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Công sản xuất		Thực hiện theo mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”, Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018			
2	Công tổ chức sản xuất					
2.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	Phụ lục 06, QĐ số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2.2	Khảo sát tiền trạm		-	6	6	Thông tư số 40/2017/IT-BCT
2.3	Xây dựng kịch bản					Phụ lục 06, QĐ số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2.3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	
2.3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	
2.4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	Phụ lục 06, QĐ số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2.5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1 - 2	2 - 4	2 - 4	
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)			Theo quy mô		
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành			Theo thực tế		
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.			Theo thực tế		

3. Tọa đàm truyền hình - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6103.

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp;

- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình;

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm;
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức;
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn...);
- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật...
- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời;
- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự;
- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phong chính, standsdee;
- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện:
 - + Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản;
- Bước 10: Tổ chức sản xuất tọa đàm (ghi hình + dựng hình);
- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.1. Công tác tổ chức: Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.2. Công tác ghi/dựng hình: Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông, mục 01.03.07.22.00 “Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau”.

II. TÊN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ: XUẤT BẢN ẤN PHẨM KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông

- 1.1. Tổ chức khai thác bản thảo.
- 1.2. Biên tập bản thảo.
- 1.3. Thiết kế, trình bày maket.
- 1.4. In ấn phẩm.
- 1.5. Phát hành ấn phẩm.

2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

- 2.1. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo.
- 2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo.
- 2.3. Định mức công tác thiết kế, trình bày maket.

2.1. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6201

2.1.1. Thành phần công việc

- **Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm:** Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện...).

- **Thẩm định kế hoạch:**

- + Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn có liên quan;
- + Xin báo giá, lập dự toán;
- + Trình phê duyệt.

- **Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:**

+ Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn);

- + Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ.

- **Nghiệm thu ấn phẩm:**

+ Thành lập hội đồng và xin ý kiến phòng chuyên môn;

+ Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp hội đồng;

- + Thanh quyết toán hội đồng.

2.1.2. Bảng định mức

ĐVT: 01 Bàn thảo

Mã hiệu	Thành phần hao phí	ĐVT	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng khác và ngược lại)		Tờ rơi, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT42	Trị số mức	Theo TT42	Trị số mức	Theo TT42	Trị số mức	Theo TT42	
Vật liệu sử dụng											
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
Máy sử dụng											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6202

2.2.1. Thành phần công việc

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

2.2.2. Bảng định mức

2.2.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 01 bản thảo/tờ rơi 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng khác và ngược lại)		Tờ rơi, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT42	Trị số mức	Theo TT42	Trị số mức	Theo TT42	Trị số mức	Theo TT42	
Vật liệu sử dụng											
	Giấy in A4	Ram	0.5	0.5	0,5	0,5	0,5	0.5	0.01	0.01	
	Mực in laser A4	Hộp	0.1	0.1	0,1	0,1	0,1	0.1	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Chuyên viên	Công	1.88	1.88	1.52	1.52	2.48	2.48	0.37	0.37	
Máy sử dụng											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8.12	8.12	12.86	12,86	2.62	2.62	
	Máy in laser A4	Ca	0,02	0,02	0.02	0.02	0.02	0,02	0,0004	0.0004	

2.2.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

ĐVT: 01 bức tranh/ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT42	
Vật liệu sử dụng							
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
Nhân công							
	Chuyên viên	Công	0.02	0.02	0.02	0.02	
Máy sử dụng							
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0.26	0.26	0.26	0.26	
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

2.3. Định mức Kinh tế - Kỹ thuật công tác thiết kế, trình bày maket - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6203

2.3.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket;
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế;
- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm;
- Xin giấy phép xuất bản.

2.3.2. Bảng định mức

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr 57)	
Vật liệu sử dụng									
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0.52	0.52	1.93	1.93	0.5	0.5	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3.07	3.07	9.94	9.94	3.85	3,85	
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0.0003	0.0333	0.0333	0,0007	0,0007	

III. TÊN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ: TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện;
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện;
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan);
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ;
- Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời...);
- Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền;
- Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự;
- Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu;
- Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pano, phong sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy khen;
- Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo;
- Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:
 - + Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện;
 - + Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng;
- Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản;
- Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông;
- Tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị tổng kết.

3. Định mức

3.1. Tổ chức diễn đàn KN@NN, KN@KTNN, tọa đàm khuyến nông - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6301

TT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1	Công tác chuẩn bị tổ chức					
-	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	
-	Khảo sát địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	
-	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức.	Ngày công	14	9	8	
-	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05	
2	Tổ chức thực hiện					
-	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	
-	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	
-	Chuyên gia, cố vấn	Người	10	08	05	
-	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
-	Hướng dẫn tham quan, thực hành ...	Người	04	02	01	
-	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
-	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị họp trực tuyến, kỹ thuật...)					
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop trong phòng hội trường	m ²	40	30	20	
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	
-	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
-	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	05	
6	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	

3.2. Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông, hội thảo tổng kết - Mã sản phẩm, dịch vụ: QNi-TT6302.

ĐVT: 01 Hội thảo đầu bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2	
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo, hội trường (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,...	Ngày công	02	01	01	
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị, đại biểu	Ngày công	05	03	02	
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	07	05	05	
1.7	Thiết kế phòng hội trường, standee, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình...	Ngày công	05	05	05	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, ...)					
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo số lượng đại biểu từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop hội trường	m ²	40	30	20	
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút ...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế (Tối đa không quá 5.000.000 đồng)			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời		Theo thực tế			

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu hội thảo					
-	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	30	20	10	
-	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo			
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	
-	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
-	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	
3	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
5	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	